

MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG XANH KHUNG PHÂN TÍCH VÀ LỰA CHỌN CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

NGUYỄN TRỌNG HOÀI*

Nghiên cứu này giới thiệu tiếp cận tăng trưởng xanh, một tiếp cận cụ thể hơn so với tiếp cận bền vững về tăng trưởng. Dựa vào khung phân tích tăng trưởng xanh của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), nghiên cứu lựa chọn một số chỉ tiêu có khả năng đo lường nhằm đánh giá hiện trạng tăng trưởng xanh của VN và từ đó đưa ra một số gợi ý chính sách cho tiếp cận mới này. Kết quả nghiên cứu cho thấy kinh tế VN đang phải đối mặt với những thách thức lớn trong việc hướng tới một mô hình tăng trưởng xanh. Đó là việc sụt giảm năng suất sử dụng các yếu tố đầu vào, nền kinh tế tỏ ra kém hiệu quả, lãng phí, và phát thải các chất gây ô nhiễm nhiều hơn. Thêm vào đó là các thách thức về cạn kiệt tài nguyên, suy giảm chất lượng môi trường sống do quá trình công nghiệp hóa. Trong bức tranh không mấy khả quan ấy, nổi lên những điểm sáng đó là năng suất phát thải các chất gây ô nhiễm trong nông nghiệp được cải thiện, tỉ lệ che phủ của rừng gia tăng đáng kể, cải thiện các điều kiện nước sạch, vệ sinh, và bước đầu đã xây dựng và ban hành khung chính sách bảo vệ môi trường qua hệ thống luật. Gợi ý chính sách từ nghiên cứu này là VN nên nhấn mạnh sự kết hợp của nhiều công cụ chính sách khác nhau, sự phối hợp hành động của toàn xã hội, và sự hợp tác quốc tế để đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh.

Từ khóa: tăng trưởng xanh, phát triển bền vững

1. Tăng trưởng xanh

Tăng trưởng xanh là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển với sự đảm bảo rằng các nguồn lực tự nhiên sẽ tiếp tục đủ khả năng đáp ứng nhu cầu tài nguyên và môi trường sống cho con người trong tương lai, khía cạnh này mới đáp ứng được tính bền vững. Ở khía cạnh quan trọng và mới hơn, tăng trưởng xanh có nội hàm thúc đẩy sự đổi mới, đầu tư và cạnh tranh nhằm mang lại những cơ hội kinh tế mới và sự tăng trưởng hướng tới “xanh hóa” và “ổn định” nền kinh tế (OECD, 2011a).

Ưu điểm của tăng trưởng xanh theo tiếp cận của OECD là đảm bảo tính bền vững trong một khung phân tích cụ thể có thể đo lường được, và đặc biệt hơn là chú trọng đến quá trình “xanh hóa” nền kinh tế thông qua sử dụng thông minh hơn nguồn lực tự nhiên, phát triển các thị trường xanh, hướng đến các dịch vụ và sản phẩm xanh, giảm dần các yếu tố tăng

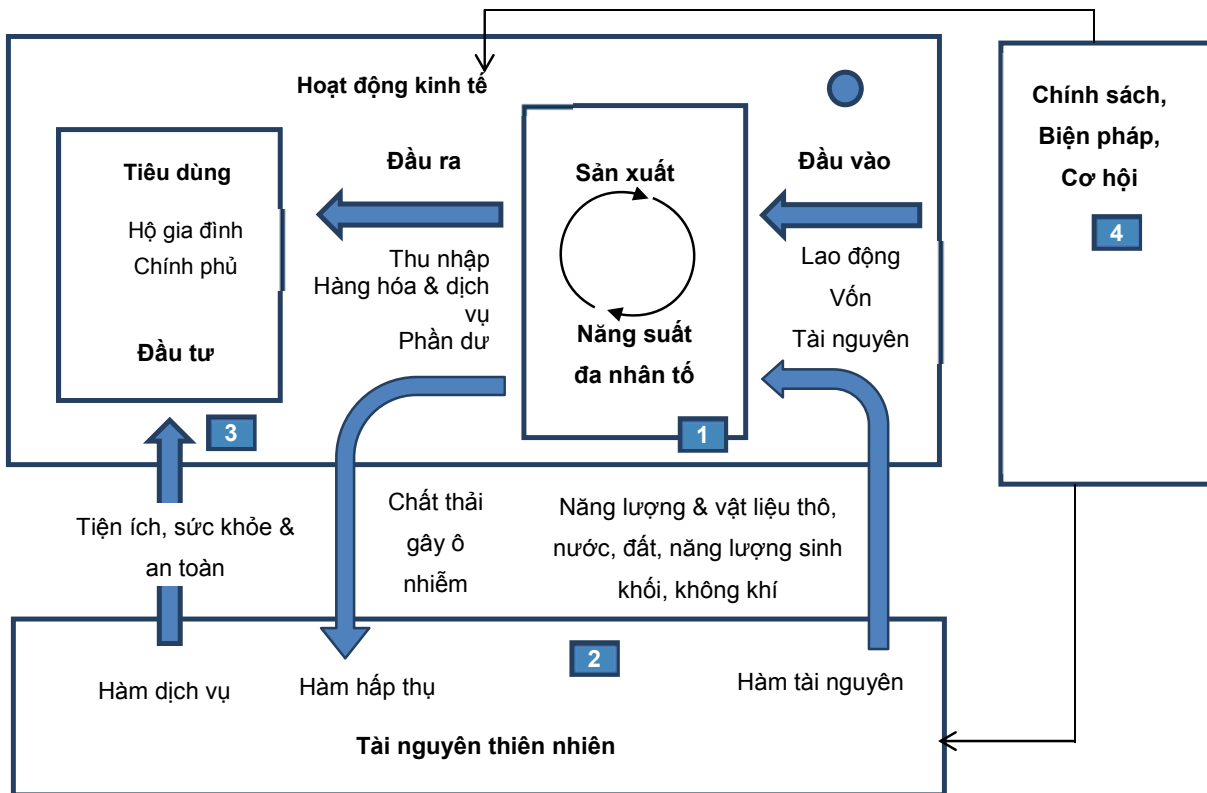
trưởng không hiệu quả, đảm bảo các lựa chọn chính sách nâng cao chất lượng sống của người dân bên cạnh việc đảm bảo các nguyên tắc căn bản truyền thống là hiệu quả kinh tế, hiệu quả môi trường, hiệu quả và chất lượng xã hội.

2. Khung phân tích tăng trưởng xanh

OECD (2011a) đã giới thiệu khung phân tích tăng trưởng xanh nhằm đánh giá thực trạng cũng như những tiến bộ của các quốc gia hướng đến mục tiêu tăng trưởng xanh. Khung phân tích này gồm một nhóm tiêu chí đánh giá bối cảnh kinh tế - xã hội và đặc điểm tăng trưởng của quốc gia nghiên cứu, và bốn nhóm tiêu chí đánh giá các nhân tố của tăng trưởng xanh: [1] Năng suất của tài nguyên và môi trường, [2] Tài nguyên thiên nhiên, [3] Chất lượng môi trường sống, và [4] Cơ hội kinh tế và lựa chọn chính sách hướng đến tăng trưởng xanh. Mối liên hệ giữa các nhân tố được trình bày trong Hình 1.

* PGS.TS., Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

Email: hoaianh@ueh.edu.vn



Hình 1. Khung phân tích về mối quan hệ giữa các nhân tố tăng trưởng xanh

Nguồn: OECD (2011a)

- : Bối cảnh kinh tế - xã hội và đặc điểm của tăng trưởng
- 1 : Các chỉ tiêu về năng suất của tài nguyên và môi trường
- 2 : Các chỉ tiêu về tài nguyên thiên nhiên
- 3 : Các chỉ tiêu về chất lượng môi trường sống
- 4 : Các chỉ tiêu về cơ hội kinh tế và lựa chọn chính sách

Khung tăng trưởng xanh của OECD đặt trên các thứ tự phân tích như sau: Trước hết, đánh giá bối cảnh hiện tại của nền kinh tế và tìm ra các đặc điểm tăng trưởng chủ yếu, đó là tăng trưởng hiệu quả hay không hiệu quả, tăng trưởng theo chiều rộng hay theo chiều sâu, tăng trưởng thiếu bền vững hay bền vững, các nhược điểm của quá trình tăng trưởng hiện tại và mục tiêu tăng trưởng trong tương lai; các đánh giá này chủ yếu hướng đến các đo lường về tăng trưởng, năng suất, cạnh tranh, thị trường lao động, chất lượng nguồn nhân lực thông qua các đặc điểm

nhân khẩu học. Sau đó, tiến hành đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế, đặc biệt là việc sử dụng tài nguyên, việc đánh giá này dựa trên bốn nhóm tiêu chí: [1] Năng suất của tài nguyên và môi trường, đánh giá năng suất sử dụng năng lượng và các yếu tố đầu vào; [2] Tài nguyên thiên nhiên, đánh giá thực trạng sử dụng tài nguyên, nhấn mạnh tính cấp thiết của việc bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên để thực hiện tăng trưởng xanh; [3] Chất lượng môi trường sống, đánh giá ảnh hưởng trực tiếp của môi trường lên chất lượng cuộc sống của con người; và [4] Cơ hội kinh tế và lựa chọn chính sách, giúp đưa ra khung kiến nghị chính sách phù hợp và có hiệu quả nhất nhằm hướng các hành vi của xã hội đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh. Với bốn nhóm tiêu chí này, OECD sẽ sử dụng 25 chỉ tiêu nhỏ hơn nhằm đo lường tiến bộ tăng trưởng xanh (trong đó có một số chỉ tiêu vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu). Các chỉ tiêu này có tính mở, không phải là

cứng nhắc và mỗi quốc gia có thể vận dụng cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể.

Dựa vào khung phân tích tăng trưởng xanh của OECD, nghiên cứu lựa chọn một số chỉ tiêu đo lường bước tiến đến tăng trưởng xanh của VN. Các chỉ tiêu đo lường có một số điều chỉnh nhỏ so với đề xuất của OECD để phù hợp với hoàn cảnh VN và nguồn dữ liệu phục vụ nghiên cứu.

Ngoài các chỉ tiêu thường được các nhà kinh tế dùng để đánh giá bối cảnh nền kinh tế như: tăng trưởng, năng suất, thu nhập, bất bình đẳng, các cán cân kinh tế chủ yếu, các chỉ tiêu chất lượng dân số và nhân khẩu học... thì bốn nhóm tiêu chí liên quan đến đánh giá tiến bộ của mô hình tăng trưởng xanh cho một quốc gia sẽ được lựa chọn phù hợp với bối cảnh dữ liệu của VN. Về nhóm [1] - Năng suất của tài nguyên và môi trường, nghiên cứu tập trung đánh giá các chỉ tiêu về năng suất phát thải CO₂, năng suất sử dụng điện và năng suất phát thải các chất gây ô nhiễm trong nông nghiệp. Về nhóm [2] - Tài nguyên thiên nhiên, nghiên cứu tập trung đánh giá các chỉ tiêu về tài nguyên nước sạch, rừng, và đất. Về nhóm [3] - Chất lượng môi trường sống, nghiên cứu tập trung đánh giá các chỉ tiêu về ô nhiễm không khí, tiếp cận nước uống hợp vệ sinh và các biện pháp xử lý nước thải. Đây là những chỉ tiêu chính đánh giá về chất lượng môi trường sống của người dân. Về nhóm [4] - Cơ hội kinh tế và lựa chọn chính sách, nghiên cứu tập trung vào các chỉ tiêu về thuế bảo vệ môi trường vừa mới có hiệu lực tại VN vào tháng 1/2012.

3. Phương pháp nghiên cứu tăng trưởng xanh

Về mặt thực nghiệm, các nghiên cứu tăng trưởng xanh sẽ đánh giá xu hướng (trend) của từng cặp chỉ tiêu mang tính so sánh (ví dụ giữa chỉ tiêu tài nguyên và chỉ tiêu kinh tế), từ đó xác định mức độ tiến bộ “xanh” của một giai đoạn tăng trưởng. Đối với nhóm [1] - Năng suất của tài nguyên và môi trường, xu hướng mối tương quan giữa các biến tài nguyên - môi trường và kinh tế sẽ được đánh giá nhằm tìm ra liệu nền kinh tế có đang sử dụng các nguồn lực tài nguyên và môi trường hiệu quả cho tăng trưởng kinh tế hay không. Để tiện cho việc so sánh, tốc độ gia tăng của các biến sẽ được tính toán thành chỉ số (index) với năm cơ sở (base year) có giá

trị 100. Việc so sánh xu hướng tương quan giữa 2 biến dựa trên khái niệm “tách riêng” (decoupling); có 3 xu hướng: không tách riêng (no decoupling), tách riêng tương đối (relatively decoupling), và tách riêng tuyệt đối (absolute decoupling) (Hình 2). Biến tài nguyên - môi trường sẽ hướng tới tăng trưởng xanh nếu có xu hướng tách riêng tương đối (relatively decoupling) hay tách riêng tuyệt đối (absolute decoupling) với biến kinh tế. Điều này có nghĩa là tốc độ tăng sử dụng tài nguyên hay phát thải chất gây ô nhiễm môi trường ít hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế và sản lượng. Ngược lại, khi biến kinh tế và biến môi trường cùng có xu hướng về tốc độ hoặc tốc độ tăng của các biến môi trường nhanh hơn tốc độ tăng biến kinh tế thì đó là một xu hướng không bền vững và báo động cho tăng trưởng xanh, và điều này được đánh giá là không tách riêng.

Dựa vào khung phân tích tăng trưởng xanh của OECD, nghiên cứu lựa chọn một số chỉ tiêu đo lường bước tiến đến tăng trưởng xanh của VN. Các chỉ tiêu đo lường có một số điều chỉnh nhỏ so với đề xuất của OECD để phù hợp với hoàn cảnh VN và nguồn dữ liệu phục vụ nghiên cứu.

4. Áp dụng khung phân tích tăng trưởng xanh cho VN

4.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội và đặc điểm của tăng trưởng

VN là một quốc gia đã vượt qua mức thu nhập thấp, nhưng vẫn trong giới hạn thấp của thu nhập trung bình, và còn cần nhiều thời gian để tiến tới giai đoạn cất cánh nền kinh tế. Trong thập niên vừa qua, chúng ta đã có thành tích duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao với mức trung bình 6-7%/năm, tuy vậy nền kinh tế đã tăng trưởng nhiều dựa vào các yếu tố đầu vào. Đặc biệt hơn nữa, bối cảnh vĩ mô của VN theo đánh giá của World Bank (2011) trong giai đoạn 2007-2011 đã có dấu hiệu chững lại về tăng trưởng, biểu hiện ở tăng trưởng GDP (8,5% - 5,8%), nền kinh tế có dấu hiệu lạm phát cao và kéo dài qua chỉ số CPI (8,3%-18,6%), các khoản nợ công có xu hướng gia tăng (45,6% - 58,7%), các cán cân ngoại thương và cán cân ngân sách thâm hụt mặc dù có kiểm soát dưới 10%/GDP nhưng lại kéo dài. Ngoài ra, theo đánh giá của *Báo cáo phát triển VN* (2012), cho rằng tăng trưởng các nhân tố tổng hợp (TFP) của VN trong giai đoạn 2007-2010 đã có dấu hiệu

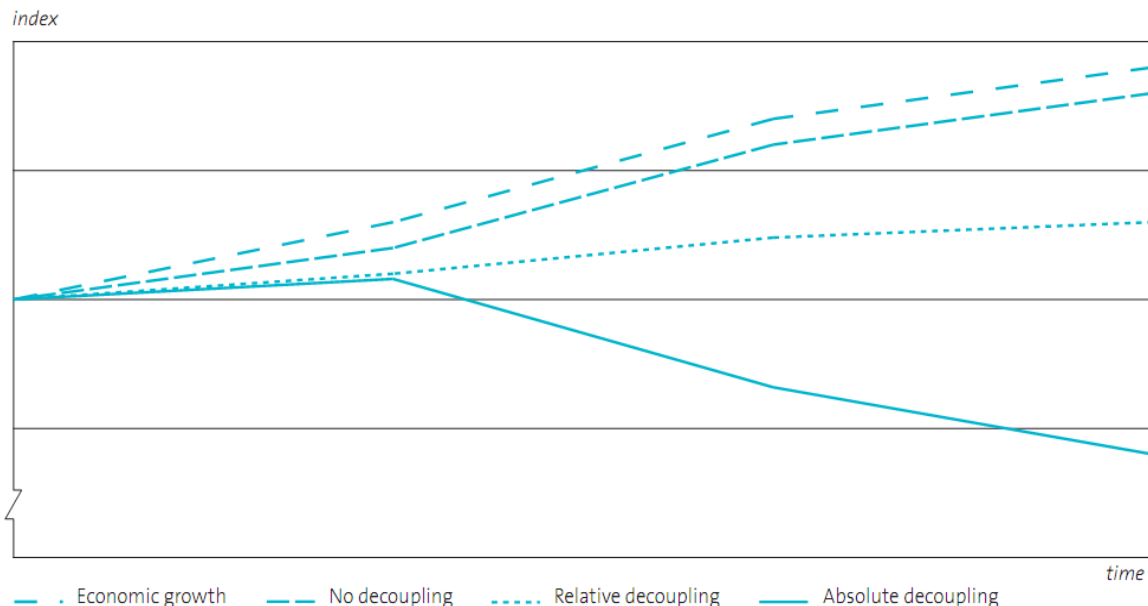
sụt giảm và đi đến ngưỡng thấp nhất là bằng zero trong bối cảnh ổn định vĩ mô kém với tình trạng chia cắt về thể chế trong việc sử dụng nguồn lực phát triển. Điều này có nghĩa là VN đã qua thời kỳ tăng trưởng dựa vào gia tăng các yếu tố đầu vào, và đòi hỏi hướng tới một mô hình tăng trưởng theo chiều sâu dựa trên các yếu tố năng suất liên quan đến việc sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, và nâng cao chất lượng sống của người dân, do vậy nhu cầu đánh giá các khía cạnh tiên bộ của mô hình tăng trưởng cần được áp dụng.

Cấu trúc dân số và lao động của một quốc gia góp phần quyết định mức độ sẵn sàng của quốc gia đó cho tăng trưởng xanh. Dựa vào số liệu GSO (2011) thì VN đang có những điều kiện rất tốt về mặt dân số và lao động để thực hiện tăng trưởng xanh. Về mặt dân số, đó là tỉ lệ tăng dân số ổn định, xấp xỉ 1%/năm và có xu hướng giảm nhẹ (1,17% năm 2005 so với 1,05% năm 2010). Cơ cấu dân số cân bằng giữa nam (49%) và nữ (51%). Tỉ lệ phụ thuộc của người già giảm (từ 8,77% năm 2005 xuống còn 8,53% năm 2010) do đang hưởng lợi từ cơ cấu dân số vàng với dân số trẻ tăng nhanh. Ngoài ra, tuổi thọ trung bình của người VN đã gia tăng đáng kể trong thời gian qua và đạt 74,61 tuổi năm

2010, đây là mức cao so với tuổi thọ trung bình của dân số thế giới (69 tuổi). Về mặt lao động, tỷ lệ lao động/tổng dân số cao và tăng dần từ 55% năm 2005 lên 58% năm 2010. Cùng với đó là tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng giảm ổn định (5,31% năm 2005 so với 4,29% năm 2010). Hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực có xu hướng được nâng cao, với tỉ lệ sinh viên đại học, cao đẳng tăng ổn định theo thời gian và đạt mức 2,49% năm 2010. Tuy nhiên, VN cũng gặp phải một số thách thức, đó là mật độ dân số ngày càng tăng với 262,45 người/km² năm 2010, thuộc nhóm những quốc gia có mật độ dân số cao nhất thế giới. Hơn nữa, tình trạng bất bình đẳng đang có xu hướng gia tăng với GINI tăng từ 0,424 năm 2005 lên 0,433 năm 2010. Mặc dù chưa quá nghiêm trọng (GINI > 0,5 là nghiêm trọng), tuy nhiên nó cũng đặt ra nhiều thách thức về công bằng xã hội khi thúc đẩy tiến bộ tăng trưởng xanh ở các mảng kinh tế và môi trường để từ đó nâng cao khả năng cải thiện mảng xã hội.

4.2. Năng suất của tài nguyên và môi trường

Năng suất sử dụng tài nguyên - môi trường của nền kinh tế VN đang suy giảm khá nghiêm trọng. Hình 3 cho thấy trong giai đoạn (1990-2008) không có xu hướng tách riêng (no decoupling) giữa tăng phát thải CO₂ và tăng trưởng GDP, thậm chí tốc độ



Hình 2. Phương pháp phân tích thực nghiệm các biến tăng trưởng xanh

Nguồn: Statistics Netherlands (2011)

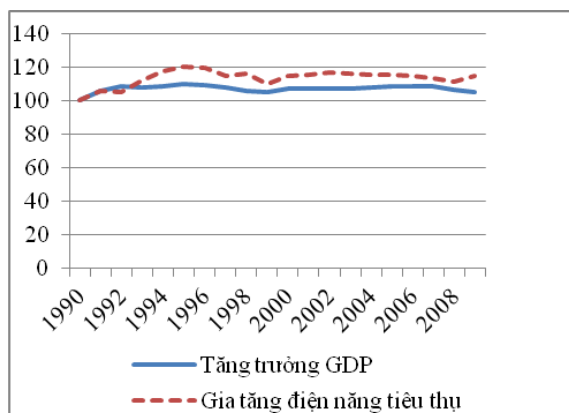
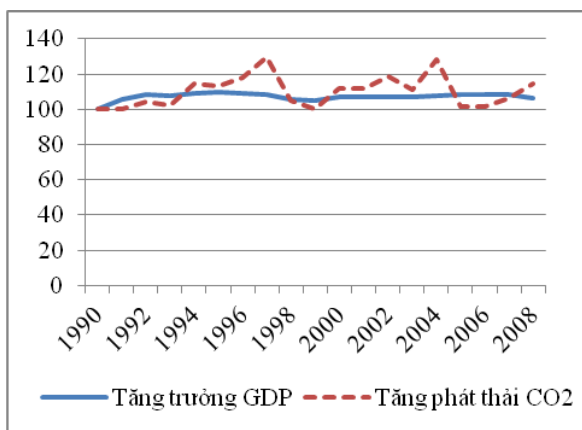
tăng phát thải CO₂ còn nhanh hơn tốc độ tăng trưởng GDP ở một số thời điểm. Tốc độ tăng phát thải CO₂ trung bình cho giai đoạn này là 10,2%/năm trong khi tăng trưởng GDP trung bình là 7,2%/năm. Ngoài ra, phát thải CO₂ tăng từ 0,496 kg/1USD GDP năm 1990 lên 0,573 kg/1USD GDP năm 2008 (World Development Indicators - World Bank, 2012). Điều này có nghĩa là cần nhiều phát thải CO₂ hơn cho 1 USD tăng trưởng.

Hình 3 cũng cho thấy trong giai đoạn (1990-2009) không có xu hướng tách riêng (no decoupling) giữa gia tăng điện năng tiêu thụ và tăng trưởng GDP, thậm chí tốc độ gia tăng điện năng tiêu thụ còn nhanh hơn tốc độ tăng trưởng GDP trong suốt 20 năm. Tốc độ gia tăng điện năng tiêu thụ trung bình

cho giai đoạn này là 13,5%/năm trong khi tăng trưởng GDP trung bình chỉ là 7,1%/năm.

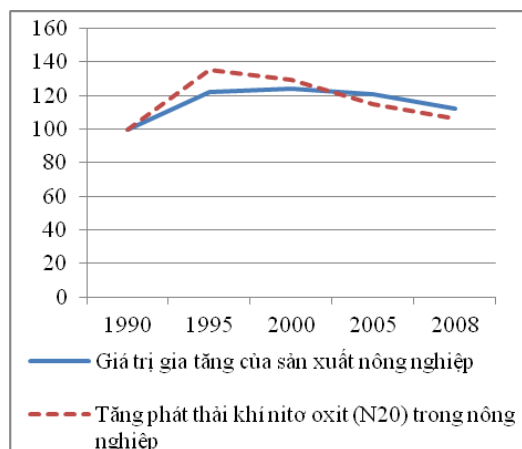
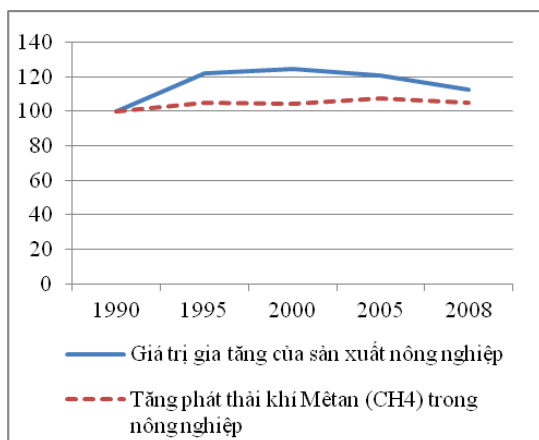
Các bằng chứng thực nghiệm trên gợi ý rằng theo thời gian quy mô công nghiệp hóa tăng lên, quy mô GDP tăng lên nhưng công nghệ sử dụng vẫn chủ yếu là các công nghệ cũ, lạc hậu, năng suất thấp, gây tiêu tốn năng lượng và gây nhiều phát thải. Điều này thể hiện sự lãng phí năng lượng, tài nguyên và chưa chú trọng nhiều đến môi trường và sức khỏe con người trong quá trình sử dụng năng lượng, tài nguyên. Do đó, tăng trưởng trong hơn 20 năm qua có thể nói mang màu “nâu” (brown growth) chứ không mang màu “xanh” (green growth).

Tuy nhiên, trong bức tranh tối màu ấy vẫn nổi lên



Hình 3. Năng suất phát thải CO₂ và sử dụng điện

Nguồn: World Development Indicators - World Bank



Hình 4. Năng suất phát thải các chất gây ô nhiễm trong nông nghiệp, 1990-2008

Nguồn: World Development Indicators - World Bank

những điểm sáng: Lĩnh vực nông nghiệp đã bắt đầu xanh hơn; có xu hướng tách riêng tương đối (relatively decoupling) giữa tăng phát thải Mêtan (CH_4) trong nông nghiệp và giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp; tốc độ tăng phát thải CH_4 trong nông nghiệp thấp hơn khá nhiều (tăng trung bình 4,2%/năm) so với tốc độ tăng giá trị của sản xuất nông nghiệp (tăng trung bình 16%/năm) (Hình 4).

Giai đoạn 1990-2000 có phát thải Nitơ oxit (N_2O) trong nông nghiệp tăng khá cao so với giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, phát thải N_2O trong nông nghiệp có xu hướng giảm bền vững từ năm 2000, và xu hướng tách riêng tương đối (relatively decoupling) giữa tăng phát thải N_2O trong nông nghiệp và giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp được ghi nhận trong giai đoạn 2000-2008 (Hình 4).

Thực tế trên cho thấy nông nghiệp VN đã có bước tiến khả quan về năng suất và kỹ thuật. Tuy nhiên, cần nhiều nỗ lực hơn nữa về tiến bộ công nghệ và phương pháp canh tác để đưa xu hướng này trở thành tách riêng tuyệt đối (absolute decoupling), khi đó phát thải gây ô nhiễm trong nông nghiệp giảm dần theo thời gian trong khi vẫn đảm bảo sản lượng nông nghiệp có tốc độ gia tăng khá.

4.3. Đánh giá tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên nước sạch

VN tuy có nguồn tài nguyên nước dồi dào với tổng lượng nước mặt ước trên 830-840 tỷ m^3 , vượt xa các tiêu chuẩn quốc tế về đủ nước cho mục đích sử dụng, nhưng nguồn nước sạch đang gặp phải tình trạng suy kiệt do khai thác quá mức. Theo các tiêu chuẩn quốc tế, ngưỡng khai thác giới hạn là 30% lưu lượng dòng chảy, nhưng các sông ở miền Trung và Tây Nguyên bị khai thác 50% lượng dòng chảy, đặc biệt các sông ở Ninh Thuận bị khai thác 70-80% lượng dòng chảy (Bộ Tài nguyên & Môi trường, 2010).

Hơn nữa, an ninh nguồn nước cũng là một thách thức rất lớn vì có trên 60% lưu lượng nước mặt bắt nguồn từ nước ngoài. Hệ thống sông có lưu lượng nước lớn nhất - sông Cửu Long phụ thuộc tới 95% lượng nước từ quốc tế; sông Hồng, sông Thái Bình phụ thuộc 40% lượng nước từ Trung Quốc (Bộ Tài nguyên & Môi trường, 2010). Việc các quốc gia đầu nguồn xây dựng các đập thủy điện và thủy lợi làm

dòng chảy vào nước ta giảm đáng kể. Thêm vào đó là tác động của biến đổi khí hậu làm lượng mưa thay đổi thất thường và gây xâm nhập mặn vào các sông. Những vấn đề trên đặt ra nhiều thách thức cho VN trong việc sử dụng nguồn nước hiệu quả và bền vững.

Tài nguyên rừng

Hiện nay cả nước có trên 13 triệu ha rừng: rừng đặc dụng (2 triệu ha), rừng phòng hộ (5 triệu ha), rừng sản xuất (6 triệu ha) (Báo cáo phát triển VN, 2010). Diện tích rừng che phủ gia tăng đáng kể trong những năm qua từ khoảng 30% năm 1990 lên hơn 40% năm 2010 nhờ thành quả của các chương trình trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc trong 20 năm qua (United Nations Statistics Division, 2012).

Tuy vậy, tài nguyên rừng đang bị đe dọa sụt giảm do cháy rừng, chặt phá rừng vô tổ chức, chuyển đổi mục đích sử dụng cho thủy lợi và nông nghiệp. Tình trạng cháy rừng diễn biến phức tạp, không có dấu hiệu ổn định với các năm bùng phát cao là 2005 (7.350 ha), 2007 (4.746 ha), 2010 (5.668 ha), đồng thời diện tích rừng bị chặt phá vô tổ chức mặc dù giảm theo thời gian nhưng đến năm 2010 vẫn lên đến 1.000 ha (Tổng cục Kiểm lâm - Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, 2012). Ngoài ra, tình trạng chuyển đổi đất rừng thành đất canh tác nông nghiệp hay làm các công trình thủy lợi cũng đáng quan tâm: Điển hình như Gia Lai năm 2008 khi 16.072 ha rừng tự nhiên được chuyển đổi mục đích sử dụng, trong đó có 15.828 ha bị chuyển thành đất nông nghiệp. Diện tích rừng bị phá nhằm xây dựng công trình thủy lợi có xu hướng gia tăng đáng kể trong thời gian qua và điều này mặc dù phục vụ cho việc gia tăng năng lượng cho nền kinh tế nhưng khả năng đánh đổi qua việc tác động đến các hộ gia đình trong vùng và mất cân bằng sinh thái là điều không tránh khỏi.

Bảng 1. Diện tích rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng (ha)

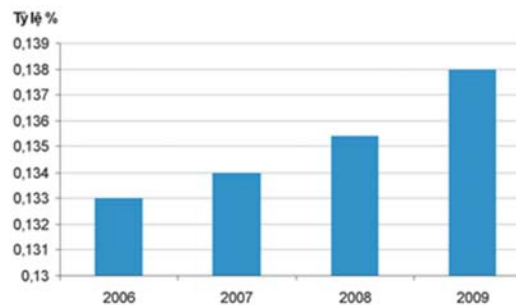
	2007	2008	2009	2010
Chuyển thành đất nông nghiệp	353,87	15.828,70	1.040,73	200,30
Xây dựng công trình thủy lợi	299,45	445,70	1.600,72	1.409,94

Nguồn: Tổng cục kiểm lâm - Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn

Tài nguyên đất

VN có diện tích đất khoảng 33 triệu ha, là một trong những nước có diện tích đất bình quân đầu người thuộc loại thấp nhất thế giới (0,38 ha/người), xếp hạng 203/208 quốc gia. Diện tích đất nông nghiệp bình quân trên đầu người cũng khá thấp (0,11 ha/người) (Bộ Tài nguyên & Môi trường, 2010).

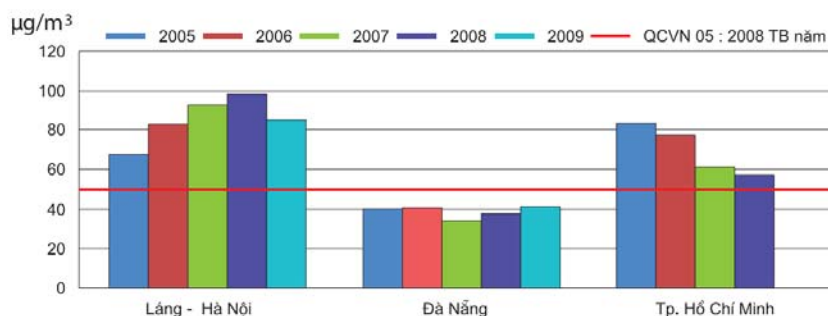
Hiện tại, có nhiều thách thức đặt ra đối với tài nguyên đất. Trước hết là diện tích đất phi nông nghiệp ngày càng gia tăng do quá trình đô thị hóa với nhiều diện tích đất nông nghiệp bị chuyển thành đất công nghiệp, giao thông, và xây dựng. Tỷ lệ diện tích đất phi nông nghiệp/đất nông nghiệp có xu hướng gia tăng, từ 0,133% năm 2006 lên 0,138% năm 2009. Đặc biệt ở đồng bằng sông Hồng, mỗi năm đất nông nghiệp mất 0,43% do đô thị hóa (Bộ Tài nguyên & Môi trường, 2010).



Hình 5. Tỷ lệ đất phi nông nghiệp trên đất nông nghiệp (%)

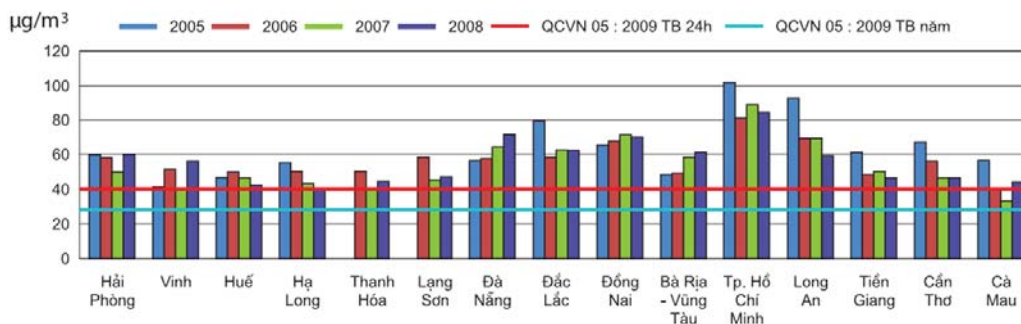
Nguồn: Bộ Tài nguyên & Môi trường (2010)

Ngoài ra còn có tình trạng ô nhiễm đất do sử dụng không hợp lý phân bón và các chất bảo vệ thực vật trong nông nghiệp, cũng như do chất độc hóa học còn sót lại sau chiến tranh, đặc biệt là chất dioxin. Thêm vào đó, tài nguyên đất đang ngày càng suy thoái do xói mòn, thiên tai, sa mạc hóa, nhiễm mặn. Đây là những thách thức lớn cho VN trong việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất hiệu quả, phục vụ mục tiêu tăng trưởng xanh.



Hình 6. Diễn biến nồng độ bụi PM10 trung bình năm trong không khí

Nguồn: Bộ Tài nguyên & Môi trường (2010)



Hình 7. Diễn biến nồng độ bụi TSP trong không khí xung quanh một số đô thị giai đoạn 2005-2008

Nguồn: Mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia (2010)

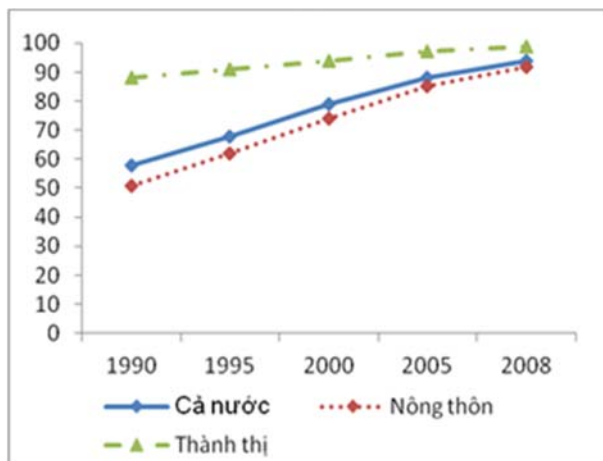
4.4. Đánh giá chất lượng môi trường sống

Đánh giá chất lượng môi trường sống được lấy từ các biến đại diện: ô nhiễm không khí, tiếp cận nước uống hợp vệ sinh và các biện pháp xử lý nước thải.

Ô nhiễm không khí được đo lường bằng mức độ ô nhiễm bụi mịn, đại diện bởi hai loại bụi, là bụi lơ lửng tổng số (TSP) và bụi có kích thước bé hơn 10 micromet (PM10). Đây là những loại bụi có khả năng xuyên sâu vào phổi, tác hại trực tiếp đến hệ thống hô hấp và tim mạch.

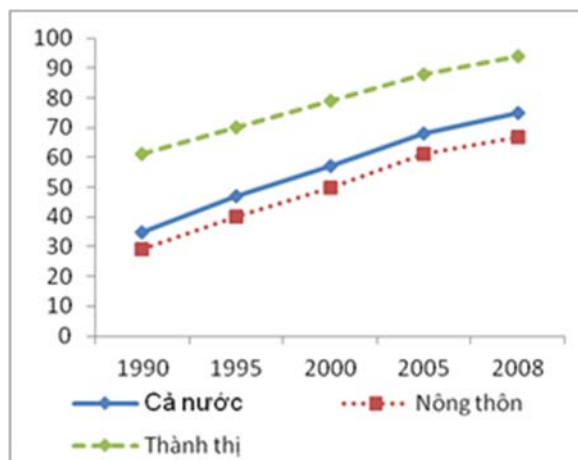
Nhìn chung, nồng độ bụi PM10 và TSP ở các đô thị ở mức khá cao, đặc biệt là các đô thị lớn như TP.HCM, Hà Nội và các thành phố khác, vượt quá ngưỡng tiêu chuẩn cho phép (Hình 6 và Hình 7).

Tỉ lệ người dân tiếp cận nước sạch gia tăng đáng kể theo thời gian, từ mức 58% năm 1990 lên 94% năm 2008, tỉ lệ này tăng cả ở nông thôn và thành thị. Ngoài ra, tỉ lệ dân số tiếp cận toilet hợp vệ sinh cũng tăng khá, từ mức 35% năm 1990 lên 75% năm 2008. Tuy nhiên, cần nhiều nỗ lực hơn nữa vì còn tới 1/4 dân số vẫn chưa tiếp cận được toilet hợp vệ sinh, đặc biệt ở khu vực nông thôn (67% năm 2008).



Hình 8. Tỉ lệ dân số tiếp cận nước sạch (%)

Nguồn: Millennium Development Goals - United Nations



Hình 9. Tỉ lệ dân số tiếp cận toilet hợp vệ sinh

Nguồn: Millennium Development Goals - United Nations

4.5. Đánh giá cơ hội kinh tế và lựa chọn chính sách

Thuế bảo vệ môi trường là một trong các lựa chọn chính sách hướng đến tăng trưởng xanh. Luật thuế bảo vệ môi trường ra đời năm 2010, chính thức có hiệu lực năm 2012 đánh dấu những nỗ lực của VN trong đối phó với ô nhiễm môi trường và thúc đẩy sử dụng các sản phẩm, công nghệ thân thiện môi trường. Luật thuế bảo vệ môi trường đã cụ thể hóa các mức thu theo nguyên tắc ai phát thải ra môi trường thì đều phải có trách nhiệm trả phí. Để thúc đẩy một nền kinh tế xanh hơn, chính sách thuế mới này tập trung vào các lĩnh vực phát thải ô nhiễm từ nhiên liệu (xăng dầu, than đá), phát thải từ việc sử dụng túi nilon, thuốc trừ sâu, diệt cỏ và bảo vệ thực vật. Đây là một bước tiến lớn dưới khuôn khổ luật nhưng lại đưa ra khá trễ so với các quốc gia khác trên thế giới và còn nhiều tranh cãi về tính hiệu quả của nó trong việc thay đổi hành vi người dân hướng đến tăng trưởng xanh.

5. Kết quả nghiên cứu

Từ các phân tích trên, có thể thấy kinh tế VN đang phải đối mặt với những thách thức lớn trong việc hướng tới một mô hình tăng trưởng xanh hơn, đó là việc sụt giảm năng suất sử dụng các yếu tố đầu vào, nền kinh tế tỏ ra kém hiệu quả, lãng phí, và phát thải các chất gây ô nhiễm nhiều hơn. Thêm vào đó là các thách thức về cạn kiệt tài nguyên, suy giảm chất lượng môi trường sống do quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng và những nguyên nhân khác. Trong

bức tranh không mấy khả quan ấy, nổi lên những điểm sáng đó là năng suất phát thải các chất gây ô nhiễm trong nông nghiệp được cải thiện, tỉ lệ che phủ của rừng gia tăng đáng kể, cải thiện các điều kiện nước sạch, vệ sinh, xây dựng khung chính sách bảo vệ môi trường. Kết quả của nghiên cứu được tóm tắt lại trong Bảng 2.

6. Gợi ý chính sách nhằm hướng đến mục tiêu tăng trưởng xanh

Tăng trưởng xanh là một ưu tiên chính sách trong bối cảnh tái cơ cấu nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của nước ta hiện nay. Do vậy, chiến lược tăng trưởng xanh dự kiến sẽ được trình

Chính phủ vào quý II/2012. Từ kết quả nghiên cứu về thực trạng tiếp cận tăng trưởng xanh của VN, nghiên cứu kiến nghị một số chính sách để thúc đẩy tăng trưởng xanh cho VN như sau:

Thứ nhất, về nhóm các công cụ thị trường, cần tổ chức thực hiện nghiêm túc và chặt chẽ Luật thuế bảo vệ môi trường có hiệu lực từ 1/1/2012. Ngoài ra, các loại phí phát thải CO₂ và các chất gây ô nhiễm môi trường cần có lộ trình tăng dần để khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng các công nghệ sạch hơn. Ngoài ra, cần có các chính sách trợ cấp cho các ngành công nghệ xanh, năng lượng mới, phù hợp với các quy định WTO.

Bảng 2. Kết quả đánh giá về tăng trưởng xanh ở VN

Chi tiêu	Thời gian nghiên cứu	Xu hướng	
1. Năng suất của tài nguyên và môi trường			
Năng suất phát thải CO ₂	1990 - 2008	Không tách riêng	
Năng suất sử dụng điện	1990 - 2009	Không tách riêng	
Năng suất phát thải Mêtan (CH ₄) trong nông nghiệp	1990 - 2008	Tách riêng tương đối	
Năng suất phát thải Nitơ oxit (N ₂ O) trong nông nghiệp	1990 - 2008	Tách riêng tương đối	
2. Tài nguyên thiên nhiên			
Tài nguyên nước sạch	2000 - 2010	Đang suy giảm	
Tài nguyên rừng	Diện tích rừng	1990 - 2010	Tăng đáng kể
	Cháy rừng	2004 - 2010	Ở mức cao
	Diện tích rừng bị chặt phá	2000 - 2010	Giảm tương đối
	Chuyển đất rừng thành đất nông nghiệp	2007 - 2010	Giảm tương đối
	Chuyển đất rừng thành đất xây dựng thủy lợi	2007 - 2010	Tăng nhanh
Tài nguyên đất	2006 - 2009	Suy giảm	
3. Chất lượng môi trường sống			
Ô nhiễm không khí	2005 - 2009	Ngày càng nghiêm trọng	
Tiếp cận nước uống hợp vệ sinh	1990 - 2008	Cải thiện đáng kể	
Tiếp cận toilet hợp vệ sinh	1990 - 2008	Cải thiện đáng kể	
4. Cơ hội kinh tế và lựa chọn chính sách			
Luật thuế bảo vệ môi trường	2010 - 2012	Tiến bộ nhưng chưa phát huy	

Thứ hai, về nhóm công cụ pháp lý, cần có các chế tài nghiêm khắc hơn về các hành vi xâm hại, gây ô nhiễm môi trường, tàn phá tài nguyên thiên nhiên. Những hành vi này không chỉ bị xử phạt hành chính mà có thể xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự.

Thứ ba, tuyên truyền, vận động thay đổi thói quen người tiêu dùng, để người tiêu dùng biết đến và sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường như nhiên liệu sinh học, năng lượng tái tạo.

Thứ tư, cần có chính sách đổi mới công nghệ theo hướng xanh hơn, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển các nguồn năng lượng mới, các công nghệ mới thân thiện môi trường, nâng cao hiệu suất sử dụng nguyên nhiên liệu, tổ chức sản xuất thích ứng biến đổi khí hậu, xem đây là động lực giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Thứ năm, các chính sách lựa chọn công nghiệp hóa theo hướng xanh nên ưu tiên nhiều hơn khu vực nông nghiệp vì đây là một khu vực có khả năng/nguy cơ rất cao tác động tăng trưởng xanh nhờ tiếp cận nhiều nguồn lực tự nhiên và phạm vi ảnh hưởng lớn do cộng đồng nông nghiệp/nông thôn và nông dân chiếm đa số.

Sau cùng, để đảm bảo sự thành công của chiến lược tăng trưởng xanh cần có sự cộng tác chặt chẽ với các quốc gia và các tổ chức trên thế giới, cùng sự chung tay hành động của toàn xã hội do bối cảnh nền kinh tế thu nhập thấp và nguồn lực thực hiện tăng trưởng xanh còn hạn chế. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Báo cáo phát triển VN (2010), "Quản lý tài nguyên thiên nhiên", *Báo cáo chung của các đối tác phát triển cho Hội nghị nhóm các nhà tài trợ cho VN*, Hà Nội 12/2010.

Bộ Tài nguyên & Môi trường (2010), *Báo cáo môi trường quốc gia năm 2010 - Tổng quan môi trường VN*.

Government of Ireland (2008), *Ireland National Development Plan 2007-2013*, Transforming Ireland a Better Quality of Life for All.

OECD (2011a), *Towards Green Growth*.

OECD (2011b), *Towards Green Growth: Monitoring Progress OECD Indicators*.

OECD (2011c), *Tools for Delivering on Green Growth*.

OECD (2012d), *Greening Development: Enhancing Capacity for Environmental Management and Governance*.

Quốc hội VN (2010), *Luật thuế bảo vệ môi trường 2010*.

Statistics Netherlands (2011), *Green Growth in the Netherlands*.

Vietnam Development Report (2012), *Market Economy for a Middle - Income Vietnam*, Joint Donor Report to the Vietnam Consultative Group Meeting, December, 2011.

World Bank (2011), *Navigating Turbulence Sustaining Growth*, East Asia and Pacific Economic Update, Volume 2.